

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/DS-PT

Ngày: 21-02-2022

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

2. Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 05, đường C, Khu phố 3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 18/02/2022).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 70, đường Đ, Khu phố 3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Huỳnh Vinh Q – Công ty Luật Hợp danh L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 05, đường C, Khu phố 3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Long An.

2. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 70, Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Nguyễn Thanh H1.

*(Ông D, ông H1 và luật sư Q có mặt;
Ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Ngọc T trình bày:*

Ông Trần Ngọc T và ông Lê Văn D đồng sở hữu 21 thửa đất tọa lạc tại xã A, huyện H. Ông Nguyễn Thanh H1 là môi giới mua bán, ông T, ông D và ông H1 có thỏa thuận khi hoàn thành giao dịch công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong, tức là khi người mua trả đủ cho ông T, ông D tiền chuyển nhượng 21 thửa đất với số tiền 28.158.585.000 đồng thì ông T, ông D sẽ thanh toán cho ông H1 số tiền hưởng hoa hồng môi giới là 500.000.000 đồng.

Qua môi giới của ông H1, ông T và ông D làm hợp đồng đặt cọc với ông Hồ Văn T2. Vào ngày 31/8/2020, khi bên mua đất giao cọc 2.000.000.000 đồng thì ngày 01/9/2020 ông H1 xin tạm ứng 250.000.000 đồng, ông T, ông D đã ứng cho ông H1 số tiền trên. Đến ngày 14/9/2020, do giữa bên mua và bên bán không thỏa thuận được với nhau về diện tích đo thực tế. Do đất đo thực tế nhiều hơn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bên mua yêu cầu bên bán điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên bên bán không đồng ý điều chỉnh. Do không thống nhất nên hai bên hủy thỏa thuận đặt cọc, việc mua bán không thành. Ông T và ông D đã trả lại 2.000.000.000 đồng cho bên mua.

Do việc chuyển nhượng đất không thành (hợp đồng chuyển nhượng chưa được ký kết) nên tiền môi giới ông H1 không được nhận. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu ông H1 trả 250.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 1,67%/tháng.

** Bị đơn là ông Nguyễn Thanh H1 trình bày:*

Ông Nguyễn Thanh H1 quen biết ông Trần Minh T1 trong một lần nuôi bệnh ở Sài Gòn. Trong quá trình quen biết, ông T1 nói có người cần mua miếng đất lớn để làm ăn. Khi biết ông T và ông D có miếng đất 27ha cần bán, và do ông T nói ông có quen ai thì giới thiệu đất giùm, nếu được thì cho tiền môi giới 2% trên tổng giá trị tiền bán đất. Nên ông H1 nói cho ông T1 biết việc này. Ông T1 xuống H cùng với ông H1 đi xem đất. Sau đó, ông T1 về Sài Gòn báo cho bên mua biết và ông T1 nói nếu được sẽ cho lại ông H1 50% tiền hoa hồng.

Sau nhiều lần môi giới cho hai bên gặp gỡ, ông T, ông D và bên mua thống nhất giá giá chuyển nhượng khoảng 28.158.585.000 đồng và bên mua có đặt cọc cho bên bán số tiền 2.000.000.000 đồng. Do số tiền mua bán quá lớn nên ông T nói

sẽ cho bên môi giới 500.000.000 đồng. Ông H1 báo cho ông T1 biết và ông T1 đồng ý. Ngày 01/9/2020, ông T gọi ông H1 lên nhà đưa trước 250.000.000 đồng tiền môi giới (50% của 500.000.000 đồng), phần còn lại ông T hứa khi nào thủ tục xong sẽ đưa đủ. Khi nhận tiền công 250.000.000 đồng, ông H1 đưa cho hết cho ông T1. Phần còn lại 250.000.000 đồng ông H1 sẽ lấy từ ông T sau. Sau đó, do bên mua và bên bán gặp trục trặc về giấy tờ nên ông T, ông D không bán cho bên mua, chính vì vậy ông T, ông D trả cọc 2.000.000.000 đồng lại cho bên mua. Ông chỉ là người đứng ra nhận giùm tiền công do bên ông T hứa cho ông T1, chứ không hưởng số tiền nói trên. Mặt khác, việc môi giới đã hoàn thành sau khi hai bên tiến hành đặt cọc, còn chuyện giấy tờ là của bên mua và bên bán, chứ không phải do lỗi của người môi giới.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông H1 trả lại 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 1,67%/tháng là không có cơ sở, ông không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn D trình bày:*

Ông D thống nhất với lời trình bày của ông T. Ông D xác định số tiền 250.000.000 đồng là tiền của ông T và ông D cùng góp để giao cho ông H1. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông H1 trả lại 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 1,67%/tháng, ông D thống nhất và không có ý kiến nào khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Minh T1 trình bày:*

Ông T1 xác nhận, ông T1 và ông H1 có quen biết nhau, ông H1 giới thiệu cho ông T1 miếng đất ở H và nói ông T1 tìm người mua để báo ông H1 biết, hai bên có thỏa thuận tiền thù lao sẽ chia đôi. Ông T1 giới thiệu cho ông Hồ Văn T2 là người mua đất, ông T2 đồng ý mua và đã cọc cho bên bán. Ông H1 báo cho ông T1 biết thù lao là 500.000.000 đồng, tức là mỗi người 250.000.000 đồng. Khi bên mua là ông T2 đã đặt cọc cho bên bán thì ông H1 đã đưa đủ cho ông T1 250.000.000 đồng tiền thù lao như hai bên đã thỏa thuận. Ông T1 không còn liên quan gì đến giao dịch giữa ông T, ông D với ông H1. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân huyện H đã căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 357, 570 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu đòi tài sản. Buộc ông Nguyễn Thanh H1 trả cho ông Trần Ngọc T 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trường hợp người có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu đòi 54.275.000 đồng tiền lãi.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu 12.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

Buộc ông Trần Ngọc T phải chịu 2.713.750 đồng (Hai triệu bảy trăm mười ba nghìn, bảy trăm năm chục đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp còn dư 3.536.250 đồng theo lai thu số 0003535 ngày 10/11/2020 cho ông Trần Ngọc T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 12/10/2021, bị đơn là ông Nguyễn Thanh H1 kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông H1 không đồng ý trả cho ông Trần Ngọc T số tiền 250.000.000 đồng.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Luật sư Huỳnh Vinh Q - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Theo Văn bản trình bày ý kiến của ông Hồ Văn T2 đều khẳng định lỗi do người bán là ông T, ông T không cập nhật diện tích tăng thêm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng yêu cầu bên mua phải trả tiền thêm, do đó việc này không phải là lỗi khách quan như bản án sơ thẩm đã nhận định. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 cũng khẳng định ông T nhờ ông H1 chỉ cần giới thiệu người mua đặt cọc thành công chứ không phải khi hoàn thành xong việc chuyển nhượng. Hơn nữa ông H1 là giáo viên, không phải là môi giới chuyên nghiệp nên cũng không biết khi hoàn thành xong là thế nào, chủ yếu là do hai bên mua bán. Từ đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các

quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Các bên đều thừa nhận ông T, ông D có nhờ ông H1 tìm người mua đất. Ngày 31/8/2020 bên mua đất ông Hồ Văn T2 đặt cọc 2.000.000.000đ cho ông T và ông D để nhận chuyển nhượng 21 thửa đất trên với số tiền 28.158.585.000đ, đến ngày 01/9/2020 thì ông H1 xin tạm ứng 250.000.000đ từ ông T, ông D và ông Trường, ông D là người trực tiếp đưa tiền cho ông H1, ông H1 cũng thừa nhận có nhận 250.000.000đ rồi sau đó đưa cho ông T1, nhưng ông T và ông D không biết ông T1 là ai. Mục đích chính của việc hứa thưởng dựa trên cơ sở việc chuyển nhượng được hoàn tất. Ông H1 cũng thừa nhận, ông T có hứa trả cho ông H1 500.000.000đ nếu bán được đất. Số tiền ông H1 nhận là một nửa số tiền hứa thưởng. Như vậy để xác định công việc cần thực hiện là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được thực hiện xong. Tuy nhiên, các bên thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng đất không được ký kết do các bên không thống nhất được điều khoản của hợp đồng. Bởi sau khi đo đạc, diện tích đất của bên bán nhiều hơn diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bên mua và bên bán không thống nhất được phương án giải quyết đối với phần đất dư này. Do mục đích công việc chưa hoàn thành nên ông H1 không nhận được số tiền mà ông T, ông D hứa thưởng là phù hợp.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngày 21/02/2022, ông Trần Minh T1 có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ giấy “Thỏa thuận đặt cọc” ngày 31/8/2020, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Qua môi giới của ông Nguyễn Thanh H1, ngày 31/8/2020, ông Trần Ngọc T và ông Lê Văn D có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Hồ Văn T2 21 thửa đất, tổng diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 268.177m² đất, tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Long An với giá 28.158.585.000 đồng (105.000 đồng/m²). Về phương thức thanh toán, hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán theo diện tích thực tế sau khi đo đạc. Để đảm bảo việc giao kết hợp đồng, ông T2 đã đặt cọc cho ông T và ông D số tiền 2.000.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận sau khi đặt cọc sẽ ký hợp đồng với cơ quan có chức năng đo đạc để đo đạc lại diện tích thực tế 21 thửa đất trên. Sau đó, hai bên sẽ đến Văn phòng Công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng và dự kiến là ngày 14/4/2021. Sau khi đo đạc thực tế thì diện tích 21 thửa đất trên dư ra khoảng 5.000m², phía ông T2 yêu cầu phía ông T và ông D cập nhật biến động phần diện tích 5.000m² này vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trả lời không thực hiện được nên phía ông T2 yêu cầu thanh toán theo diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn phía ông T và ông D thì yêu cầu thanh toán theo diện tích đo đạc thực tế nên hai bên thỏa thuận không tiến tới ký kết hợp đồng chuyển nhượng 21 thửa đất trên và phía ông T và ông D đã trả lại cho ông T2 số tiền 2.000.000.000 đồng tiền đặt cọc đã nhận.

Xét trước khi ký giấy “Thỏa thuận đặt cọc” ngày 31/8/2020, ông T và ông H1 có thỏa thuận sẽ cho ông H1 500.000.000 đồng nếu chuyển nhượng được 21 thửa đất. Ông H1 cũng thừa nhận ông T có hứa cho ông H1 500.000.000 đồng nếu chuyển nhượng được 21 thửa đất. Như vậy, ông T và ông H1 đã xác lập giao dịch hứa thưởng theo quy định tại Điều 570 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và việc hứa thưởng này chỉ phát sinh khi ông T và ông D hoàn thành việc chuyển nhượng 21 thửa đất nói trên cho ông T2. Sau khi nhận số tiền đặt cọc 2.000.000.000 đồng, ông T có đưa cho ông H1 số tiền 250.000.000 đồng, tức ½ số tiền mà ông T hứa thưởng. Tuy nhiên, sau khi đo đạc thực tế thì diện tích 21 thửa đất trên dư ra khoảng 5.000m², cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trả lời không thực hiện được việc cập nhật biến động phần diện tích vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng không thống nhất được phương án giải quyết đối với phần đất dư này nên không tiến tới việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng được, đây là yếu tố khách quan. Do mục đích việc chuyển nhượng đất của ông T không hoàn thành nên ông H1 không được nhận số tiền mà ông T đã hứa thưởng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông H1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 250.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Các khoản khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận: $05\% \times 54.275.000 \text{ đồng} = 2.713.750 \text{ đồng}$.

Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T được Tòa án chấp nhận là: $05\% \times 250.000.000 \text{ đồng} = 12.500.000 \text{ đồng}$.

Ông Nguyễn Thanh H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 570, 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ trả số tiền đã nhận phát sinh từ giao dịch hứa thưởng.

Buộc ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Ngọc T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ trả 54.275.000 đồng (năm mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ nộp 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Ngọc T có nghĩa vụ nộp 2.713.750 đồng (hai triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 6.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003535 ngày 10/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H nên hoàn trả cho ông T 3.536.250 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm còn thừa.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010762 ngày 13/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn

